

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU
KHÓA, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030
cho các huyện, thị xã, thành phố;*

Xét Tờ trình số:87/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp thứ 7.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, với các nội dung cơ bản như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất nông nghiệp từ 38.952,68 ha thành 39.962,4 ha, chiếm 84,84% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.009,72 ha so với Nghị quyết số 10/NQ-HĐND.

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất phi nông nghiệp từ 8.147,54 ha thành 6.973,27 ha, chiếm 14,81% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.174,27 ha so với Nghị quyết số 10/NQ-HĐND.

3. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất chưa sử dụng từ 00 ha thành 164,55 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên, tăng 164,55 ha so với Nghị quyết số 10/NQ-HĐND.

(Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 thị xã Vĩnh Châu và tích hợp số liệu Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu Khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022 ./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND Tỉnh, UBND Tỉnh;
- Sở TN và MT;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các Phòng, Ban, Ngành thị xã;
- Trung tâm VHTT và TT thị xã;
- LĐ. Văn phòng, CV;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Trà Khol

Phụ lục: Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích đã thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND thị xã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh chỉ tiêu điều chỉnh với NQHĐND
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Thị xã xác định	Tổng số		
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		47.100,22		47.100,22	47.100,22		47.100,22		
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.632,21	88,39	38.952,68	40.425,51	-463,11	39.962,40	84,84	1.009,72
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	3,55	1.445,00	1.496,53		1.496,53	3,18	51,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	7,16	3.043,12	3.265,66	-96,60	3.169,06	6,73	125,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	5,90	2.179,87	2.614,37	-184,64	2.429,73	5,16	249,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	6,29	3.495,00	3.336,64		3.336,64	7,08	-158,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.306,77	64,35	28.257,70	28.993,74	-28,93	28.964,81	61,50	707,11
1.8	Đất làm muối	LMU	521,63	1,11	402,00	401,63	0,00	401,63	0,85	-0,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,04	130,00	316,94	-152,94	164,00	0,35	34,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	10,43	8.147,54	6.510,15	463,12	6.973,27	14,81	-1.174,27
	Trong đó:			0,00					0,00	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	0,20	130,00	129,14	0,00	129,14	0,27	-0,86
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	0,01	9,00	19,90	0,00	19,90	0,04	10,9
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	567,00	567,00		567,00	1,20	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích đã thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND thị xã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh chỉ tiêu điều chỉnh với NQHĐND
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Thị xã xác định	Tổng số		
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	100,5	150,50	0,00	150,50	0,32	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	0,03	427,70	39,07	120,69	159,76	0,34	-297,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	0,06	176,00	41,15		44,15	0,09	-131,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.921,89	6,20	4.559,00	3.549,46	339,42	3.888,88	8,26	-670,12
	Trong đó:			0,00			0,00		0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	756,44	1,61	1431,65	909,49	263,61	1.173,10	2,49	-258,55
-	Đất thủy lợi	DTL	1.887,85	4,01	1.816,02	1.863,95	-14,83	1.849,12	3,93	33,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	0,00	23,30	10,42	12,88	23,30	0,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	0,01	13,00	10,07	2,93	13,00	0,03	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,76	0,14	88,00	81,42	1,49	82,91	0,18	-5,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,43	0,01	18,00	7,30	9,20	16,50	0,04	-1,5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	0,09	983,65	489,50	60,45	549,95	1,17	-433,7
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00	0,46	0,66	0,00	0,66	0,00	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00	0,20	0,20	0,00	0,20	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	0,01	18,00	20,78		20,78	0,04	2,78
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,55	0,16	78,00	78,00	0,00	78,00	0,17	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích đã thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND thị xã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh chỉ tiêu điều chỉnh với NQHĐND
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Thị xã xác định	Tổng số		
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	0,15	74,00	71,98	1,70	73,68	0,16	-0,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00	1,73	1,63	0,10	1,73	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	2,21	0,00	13,00	4,06	1,90	5,96	0,01	-7,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00			0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00	3,55	6,31	0,00	6,31	0,01	2,76
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	17,4	18,00	0,00	18,00	0,04	0,6
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	0,90	541,00	503,84	0,00	503,84	1,07	-37,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	0,68	405,00	365,46	0,00	365,46	0,78	-39,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,02	31,00	31,02		31,02	0,07	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,20	0,01	5,68	6,20	0,00	6,20	0,01	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	2,30	1.074,00	1.074,40		1074,40	2,28	0,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	100,00	8,00		8,00	0,02	-92,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00	0,70	0,70	0,00	0,70	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	1,18	0,00	164,55		164,55	0,35	164,55
II	Khu chức năng (*)			0,00		32.197,00		21.782,98	46,25	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		0,00				0,00	0,00	
2	Đất khu kinh tế	KKT		0,00		5.000,00		0,00	0,00	
3	Đất đô thị	KDT		0,00		15.420,71		15.420,71	32,74	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích đã thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND thị xã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			So sánh chỉ tiêu điều chỉnh với NQHĐND
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Thị xã xác định	Tổng số		
								Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		0,00		7.377,00		0,00	0,00	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		0,00		3.336,64		3.336,64	7,08	
6	Khu du lịch	KDL		0,00		307,00		303,79	0,64	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		0,00				0,00	0,00	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		0,00		717,50		717,50	1,52	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		0,00				365,46	0,78	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,00		39,00		159,76	0,34	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		0,00				459,02	0,97	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		0,00				503,84	1,07	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		0,00				516,26	1,10	

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Cấp tỉnh chưa có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp huyện